

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BEN TRE PHARMACEUTICAL
JOINT- STOCK COMPANY**

Số: 43/26/CV-DBT
No: 43/26/CV-DBT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026
HCMC, August 29th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét 6 tháng đầu năm 2026

INFORMATION DISCLOSURE

Reviewed separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY

2. Mã chứng khoán: DBT

Stock symbol: DBT

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Address of headoffice: No 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province, Viet Nam

4. Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

5. Điện thoại: 028 3622 0205

Phone: 028 3622 0205

6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.

Persons authorized to disclose information: Mr. Nguyen Khac Hanh

7. Loại thông tin công bố: định kỳ

Type of disclosure: periodic



8. Nội dung của thông tin công bố:

Content of the disclosure:

- a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 29/08/2026 gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

The reviewed separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on August 29th, 2026, including the Statement of financial position, Income statement, Cash flow statement, and Notes to the financial statements.

- b. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 đạt **23.632.507.547 đồng**, tăng **6.233.750.426 đồng**, tương ứng tăng **35,83%** so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng này là do lãi từ hoạt động chuyển nhượng 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha, đem lại doanh thu tài chính hơn 16 tỷ đồng.

Profit after corporate income tax for the six-month period ended 30 June 2026 reached VND 23,632,507,547, representing an increase of VND 6,233,750,426, or 35.83%, compared to the same period in 2025. This increase was mainly attributable to the gain from the transfer of 3,470,000 shares of Codupha Central Pharmaceutical JSC, which generated financial revenue of over VND 16 billion.

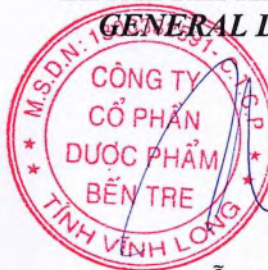
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

This information has been published on the Company's website at the address: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we shall take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT/ Archived:HR

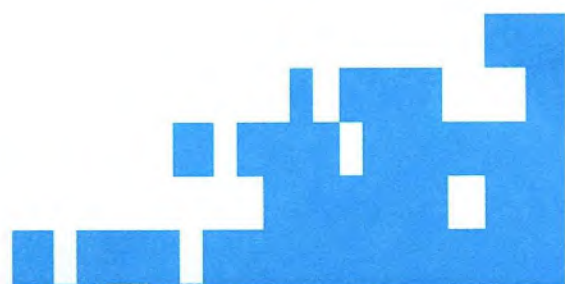
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN KHẮC HANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc	10 – 55

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đình Văn	Chủ tịch, Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Bà Trần Ngô Minh Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Hồng Hà	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Bà Lê Thị Hoàng Hân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phan Nhật Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)

Danh sách các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đình Văn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Hồng Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2026)
Bà Trần Ngô Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

Số: 48/2026/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654.428.901.912	752.308.308.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.312.960.926	6.009.882.421
1. Tiền	111	5.1	9.312.960.926	6.009.882.421
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	72.548.443.325	62.761.593.277
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	39.493.142.987
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.548.443.325	23.268.450.290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.284.545.654	298.342.803.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	194.027.238.295	278.964.616.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	14.311.318.198	14.483.940.734
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	6.777.605.521	6.413.908.672
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(1.831.616.360)	(1.519.663.246)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	355.665.756.790	381.883.132.754
1. Hàng tồn kho	141		362.981.706.527	388.013.786.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(7.315.949.737)	(6.130.653.282)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.617.195.217	3.310.897.338
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	3.286.536.729	2.886.980.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		330.658.488	268.305.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	-	155.610.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.878.278.206	227.609.832.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.863.095.200	3.093.182.306
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	2.863.095.200	3.093.182.306
II. Tài sản cố định	220		23.293.568.603	25.913.287.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	15.391.711.485	14.744.986.995
Nguyên giá	222		64.900.305.218	59.499.097.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.508.593.733)	(44.754.110.445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	2.969.896.374	6.114.502.236
Nguyên giá	225		4.839.519.791	10.189.422.569
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.869.623.417)	(4.074.920.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.931.960.744	5.053.798.301
Nguyên giá	228		7.558.261.373	7.272.261.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.626.300.629)	(2.218.463.072)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.282.500.000	755.962.780
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.282.500.000	755.962.780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		174.833.860.417	174.833.860.417
1. Đầu tư vào công ty con	261	5.2	174.833.860.417	174.833.860.417
VI. Tài sản dài hạn khác	270		24.605.253.986	23.013.539.018
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	13.288.826.900	13.141.300.290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.30	11.316.427.086	9.872.238.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		882.307.180.118	979.918.140.987

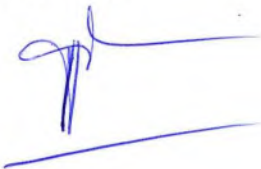
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		542.624.936.062	662.681.326.501
I. Nợ ngắn hạn	310		542.565.682.299	662.278.831.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	86.285.884.967	118.951.549.667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		238.996.343	408.804.312
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	429.488.150	429.488.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	8.760.771.339	12.431.109.873
5. Phải trả người lao động	315	5.15	10.797.041.366	14.037.048.917
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	6.971.108.271	15.401.292.266
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		75.462.576	98.525.840
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		846.432.098	1.270.784.635
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	424.951.219.017	497.205.242.341
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.18	3.209.278.172	2.044.985.488
II. Nợ dài hạn	330		59.253.763	402.495.012
1. Phải trả dài hạn khác	338		50.000.000	50.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	9.253.763	352.495.012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	339.682.244.056	317.236.814.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.672.620.000	219.672.620.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.672.620.000	219.672.620.000
2. Thặng dư vốn	412		383.056.160	383.056.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.000.000	50.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.876.126.506	8.876.126.506
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.536.822.093
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		108.163.619.297	85.718.189.727
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a		84.531.111.750	61.976.630.190
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23.632.507.547	23.741.559.537
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		882.307.180.118	979.918.140.987

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Dung

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	415.586.204.888	423.032.892.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	16.170.882.255	19.924.797.168
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		399.415.322.633	403.108.095.302
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	243.623.140.582	236.859.868.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.792.182.051	166.248.226.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.24	19.592.151.515	4.767.365.995
7. Chi phí tài chính	23	5.25	19.547.633.005	21.657.896.362
Trong đó, chi phí lãi vay	24		17.795.949.925	17.021.112.689
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	105.409.131.120	109.391.732.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	20.498.951.988	18.945.402.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.928.617.453	21.020.561.727
11. Thu nhập khác	31		5.505.145	174.575.871
12. Chi phí khác	32		133.086.932	176.411.637
13. Lợi nhuận khác	40		(127.581.787)	(1.835.766)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.801.035.666	21.018.725.961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	7.612.716.477	4.725.638.797
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.30	(1.444.188.358)	(1.105.669.957)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.632.507.547	17.398.757.121

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thùy Dung

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.801.035.666	21.018.725.961
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.28	2.985.809.640	3.028.340.761
Các khoản dự phòng	03	5.28	1.497.249.569	5.990.409.652
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.25	919.887	173.452.563
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.971.345.870)	(4.328.790.339)
Chi phí đi vay	06	5.25	17.795.949.925	17.021.112.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.109.618.817	42.903.251.287
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.142.376.665	(30.356.518.841)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.032.079.509	36.757.758.639
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.189.432.780)	(71.918.264.274)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(273.619.619)	(3.922.305.435)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		39.493.142.987	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(17.895.561.444)	(17.106.823.542)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.14	(8.948.749.348)	(8.933.500.131)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.785.293)	(57.134.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.447.069.494	(52.633.536.697)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.215.305.000)	(398.930.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		941.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	9.767.367.293
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.726.567.124	1.685.314.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.547.465.149)	(4.946.247.971)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.31	359.905.928.642	379.373.199.875
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.32	(431.710.559.838)	(315.533.764.760)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	5.32	(792.633.377)	(951.486.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.597.264.573)	62.887.948.647
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		3.302.339.772	5.308.163.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.009.882.421	5.040.950.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		738.733	2.599.922
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	9.312.960.926	10.351.714.813
(70 = 50+60+61)				

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thùy Dung

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 cấp lần đầu ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long) cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 28 vào ngày 12 tháng 08 năm 2026 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với Mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2020 của HOSE; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 219.672.620.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần An Khang Invest	Việt Nam	46.653.010.000	21,24	-	-
Công ty Cổ phần Thái Dương Investment	Việt Nam	38.529.050.000	17,54	-	-
Công ty Cổ phần Hiền Tài Invest	Việt Nam	35.841.200.000	16,32	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vĩnh Phú	Việt Nam	23.521.320.000	10,71	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	75.128.040.000	34,19	219.672.620.000	100
Cộng		219.672.620.000	100	219.672.620.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số nhà 725 đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	92,713%	92,712%	92,712%
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (**)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,999%	99,233%	99,233%
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Số 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,988%	99,988%	99,988%

(*) Trong đó, tỷ lệ đầu tư trực tiếp là 82,148% và tỷ lệ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam là 10,564%.

(**) Trong đó, tỷ lệ đầu tư trực tiếp là 89,499% và tỷ lệ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là 9,734%.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Kinh doanh dược phẩm	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên	Kinh doanh dược phẩm	Số 331 Phan Bội Châu, phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 5 tòa nhà TLC Building số 678 - 680 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Tại Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm	Phòng 803, Tầng 8, tòa nhà IDMC, Số 21 Phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ	Kinh doanh dược phẩm	91/21A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa	Kinh doanh dược phẩm	Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình	Kinh doanh dược phẩm	Số 234, Đường 30/6, Phố Bạch Đằng, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre	Kinh doanh dược phẩm	Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái	Kinh doanh dược phẩm	Số 725, đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (tỉnh Bến Tre)	Kinh doanh dược phẩm	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6. Số lượng lao động

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 506 (01 tháng 01 năm 2026 là: 562).

Số lượng nhân viên bình quân trong kỳ báo cáo là 545.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Kể từ năm tài chính 2026, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (TT99), thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo TT99 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT99 và các quy định hiện hành có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này không bao gồm đầy đủ các thuyết minh theo yêu cầu đối với báo cáo tài chính năm và vì vậy cần được đọc kết hợp với báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 gần nhất của Công ty.

Trong phạm vi báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty tập trung trình bày các giao dịch và biến động trọng yếu phát sinh trong kỳ.

3.4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ không có thay đổi trọng yếu so với kỳ trước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP, BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**5.1. Tiền**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	196.758.495	283.729.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.918.154.182	5.488.235.840
Tiền đang chuyển	198.048.249	237.917.243
Cộng	9.312.960.926	6.009.882.421

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	5.377.871.280	527.818.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	2.769.388.517	3.185.847.837
Các ngân hàng khác	770.894.385	1.774.569.803
Cộng	8.918.154.182	5.488.235.840

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND			VND	
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	-	-	-	39.493.142.987	40.300.580.000	-

Ngày 10 tháng 03 năm 2026, Công ty đã bán 3.470.000 cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 39.493.142.987 VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha theo Nghị quyết số 05/26/NQ-HĐQT-DBT ngày 05 tháng 02 năm 2026. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản lợi nhuận từ việc chuyển nhượng này là 16.026.857.013 VND – Xem thêm Mục 5.24.

(Xem trang tiếp theo)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.368.646.161	63.368.646.161	-	16.192.562.717	16.192.562.717	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	52.044.573.060	52.044.573.060	-	11.075.485.389	11.075.485.389	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Shinhan Bank	5.175.612.827	5.175.612.827	-	5.117.077.328	5.117.077.328	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.148.460.274	6.148.460.274	-	-	-	-
Trái phiếu (**)	2.130.893.054	2.130.893.054	-	2.071.093.052	2.071.093.052	-
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	2.130.893.054	2.130.893.054	-	2.071.093.052	2.071.093.052	-
Cho vay (***)	7.048.904.110	7.048.904.110	-	5.004.794.521	5.004.794.521	-
Cho vay các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5	7.048.904.110	7.048.904.110	-	5.004.794.521	5.004.794.521	-
Cộng	72.548.443.325	72.548.443.325	-	23.268.450.290	23.268.450.290	-

(*) Là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm. Khoản tiền gửi với số tiền là 22.128.940.581 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty – Xem thêm Mục 5.17.

(**) Là khoản đầu tư 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất LIBOR +1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Công ty dự định sẽ bán toàn bộ số trái phiếu này trong ngắn hạn. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 5.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(***) Thông tin chi tiết khoản phải thu về cho vay như sau:

Thời hạn cho vay: 9 tháng.
Lãi suất: 8,5%/năm.
Tài sản đảm bảo: Không có đảm bảo bằng tài sản.
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND			VND	
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (a)	61.435.360.417	[*]	-	61.435.360.417	[*]	-
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (b)	97.398.500.000	107.677.736.100	-	97.398.500.000	107.677.736.100	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	16.000.000.000	[*]	-	16.000.000.000	[*]	-
Cộng	174.833.860.417		-	174.833.860.417		-

(a) Khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái với số lượng 3.485.470 cổ phiếu và đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 5.17.

(b) Tại ngày báo cáo này, Công ty đã xác định giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare theo Báo cáo định giá số C0326085/MOORE AISC-TDG/BCTV ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

[*] Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm Mục 6.5	40.717.769.478	-	48.282.871.789	-
Các khoản còn lại (*)	153.309.468.817	(1.285.873.584)	230.681.745.195	(1.210.257.230)
Cộng (**)	<u>194.027.238.295</u>	<u>(1.285.873.584)</u>	<u>278.964.616.984</u>	<u>(1.210.257.230)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

(**) Trong đó bao gồm quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với tổng giá trị là 170.000.000.000 VND đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 5.17.

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm Mục 6.5	7.460.192.321	8.875.206.960
Trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn, bao gồm:		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế Camel	5.523.421.767	739.536.000
Các khoản còn lại	1.327.704.110	4.869.197.774
Cộng	<u>14.311.318.198</u>	<u>14.483.940.734</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5	3.000.000.000	-	3.194.412.708	-
Tạm ứng	2.390.049.682	-	1.514.110.596	-
Ký quỹ, ký cược	830.550.319	-	1.157.082.626	-
Phải thu khác	557.005.520	(545.742.776)	548.302.742	(309.406.016)
Cộng	6.777.605.521	(545.742.776)	6.413.908.672	(309.406.016)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.863.095.200	-	3.093.182.306	-

5.6. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo chính sách Công ty	2.077.359.827	245.743.467	1.820.236.837	300.573.591

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	(1.519.663.246)	(1.024.263.658)
Trích lập trong kỳ	(346.952.569)	(671.689.974)
Hoàn nhập trong kỳ	34.999.455	42.629.596
Số dư tại 30/06	(1.831.616.360)	(1.653.324.036)

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các bằng chứng hiện có tại ngày báo cáo gồm:

- Tuổi nợ của từng khoản phải thu;
- Khả năng thu hồi thực tế;
- Thông tin tài chính của khách hàng;
- Biên bản xác nhận công nợ của khách hàng.

Việc hoàn nhập dự phòng trong kỳ phát sinh do đã thu được các khoản nợ phải thu quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được và Công ty cũng không nhận được thư xác nhận cho các khoản này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn, bao gồm:				
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	564.039.195	-	564.039.195	-
Phan Văn Quý	275.670.766	-	275.670.766	-
Phan Văn Phú	236.336.760	-	236.336.760	236.336.760
Các khoản còn lại	1.001.313.106	245.743.467	744.190.116	64.236.831
				Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	2.077.359.827	245.743.467	1.820.236.837	300.573.591

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.938.822.827	-	20.664.753.897	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.842.079.153	-	2.466.642.239	-
Công cụ, dụng cụ	513.351.891	-	411.520.774	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	195.244.559	-	324.868.122	-
Sản phẩm	4.799.403.471	(538.154.123)	5.555.888.906	(138.285.879)
Hàng hóa (*)	350.692.804.626	(6.777.795.614)	358.590.112.098	(5.992.367.403)
Cộng	362.981.706.527	(7.315.949.737)	388.013.786.036	(6.130.653.282)

(*) Trong đó, bao gồm hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 349.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 5.17.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	(6.130.653.282)	(2.963.628.901)
Trích lập trong kỳ	(16.284.050.730)	(12.749.308.976)
Hoàn nhập trong kỳ	15.098.754.275	10.181.721.737
Số dư tại 30/06	(7.315.949.737)	(5.531.216.140)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do phát sinh các mặt hàng có thời hạn sử dụng còn lại dưới 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do Công ty bán hàng tồn kho và xuất hàng tiêu hủy trong kỳ.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu là theo định mức nguyên vật liệu.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2026	26.265.751.235	15.309.376.006	11.969.084.974	5.954.885.225	59.499.097.440
Mua trong kỳ	-	124.000.000	-	-	124.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	5.355.207.778	-	5.355.207.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(78.000.000)	-	-	(78.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	26.265.751.235	15.355.376.006	17.324.292.752	5.954.885.225	64.900.305.218
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2026	17.487.375.759	13.526.219.558	9.724.337.311	4.016.177.817	44.754.110.445
Khấu hao trong kỳ	1.008.485.265	265.251.843	589.226.383	189.625.990	2.052.589.481
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.730.679.518	-	2.730.679.518
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.785.711)	-	-	(28.785.711)
Tại ngày 30/06/2026	18.495.861.024	13.762.685.690	13.044.243.212	4.205.803.807	49.508.593.733
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2026	8.778.375.476	1.783.156.448	2.244.747.663	1.938.707.408	14.744.986.995
Tại ngày 30/06/2026	7.769.890.211	1.592.690.316	4.280.049.540	1.749.081.418	15.391.711.485

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 1.285.575.654 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.401.724.677 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại Tháng
Nhà xưởng, vật kiến trúc:				
Nhà làm việc và kho – Chi nhánh Khánh Hòa	3.262.593.727	1.837.927.790	1.424.665.937	131
Nhà máy sản xuất thuốc nước	2.215.885.858	1.203.964.625	1.011.921.233	137
Nhà văn phòng – Chi nhánh Cần Thơ	2.508.418.813	777.609.828	1.730.808.985	207
Sửa chữa kho thuốc tại Bến Tre	5.270.814.582	4.216.651.668	1.054.162.914	12
Công trình đầu tư xây mới khu vi sinh	1.013.537.260	76.015.296	937.521.964	111
Các tài sản còn lại	11.994.500.995	10.383.691.817	1.610.809.178	0 – 140
Máy móc, thiết bị:				
Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	636.363.636	371.212.128	265.151.508	40
Lắp đặt kho lạnh – Chi nhánh TP. HCM	1.729.660.000	1.470.210.997	259.449.003	18
Máy nghiền trộn dịch	255.000.000	87.656.250	167.343.750	63
Các tài sản còn lại	12.734.352.370	11.833.606.315	900.746.055	0 – 109

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại Tháng
Phương tiện, vận tải				
Xe ô tô tải đồng lạnh Hino – BKS 71C-087.34	1.944.587.273	1.280.186.626	664.400.647	41
Xe ô tô Ford – BKS 51B-938.21	2.412.303.273	1.280.379.847	1.131.923.426	45
Xe ô tô Ford – BKS 51B-938.01	2.412.303.273	1.280.379.847	1.131.923.426	45
Các tài sản còn lại	10.555.098.933	9.203.296.892	1.351.802.041	0 – 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý				
Hệ thống kệ để hàng kho TP. HCM	1.080.000.000	495.000.000	585.000.000	65
Hệ thống kệ để hàng kho Bến Tre	1.842.820.000	829.268.989	1.013.551.011	66
Các tài sản còn lại	3.032.065.225	2.881.534.818	150.530.407	0 – 33
Tại ngày 30/06/2026	64.900.305.218	49.508.593.733	15.391.711.485	

Trong kỳ, Công ty không thực hiện thanh lý tài sản cố định nào có giá trị chiếm từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	3.489.516.457	3.782.744.916	7.272.261.373
Mua trong kỳ	-	286.000.000	286.000.000
Tại ngày 30/06/2026	3.489.516.457	4.068.744.916	7.558.261.373
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	634.874.430	1.583.588.642	2.218.463.072
Khấu hao trong kỳ	19.644.846	388.192.711	407.837.557
Tại ngày 30/06/2026	654.519.276	1.971.781.353	2.626.300.629
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	2.854.642.027	2.199.156.274	5.053.798.301
Tại ngày 30/06/2026	2.834.997.181	2.096.963.563	4.931.960.744

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 2.834.997.181 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 298.040.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại Tháng
Quyền sử dụng đất:				
Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Cần Thơ – Thửa đất số 82 và số 295 tờ bản đồ số 64 Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	1.021.098.457	-	1.021.098.457	Không thời hạn
Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khánh Hòa – Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	982.615.543	-	982.615.543	Không thời hạn
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khánh Hòa – Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.040.416.457	455.725.019	584.691.438	236
Các tài sản còn lại	445.386.000	198.794.257	246.591.743	300 - 318
Phần mềm máy vi tính:				
Phần mềm Diginet ERP	3.084.704.916	1.542.352.461	1.542.352.455	30
Phần mềm Diginet ERP tính năng mới	300.000.000	35.000.000	265.000.000	53
Phần mềm Zalo mini app	286.000.000	39.722.221	246.277.779	31
Các tài sản còn lại	398.040.000	354.706.671	43.333.329	0 - 26
Tại ngày 30/06/2026	7.558.261.373	2.626.300.629	4.931.960.744	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	968.000.000	9.221.422.569	10.189.422.569
Mua lại tài sản thuê	-	(5.349.902.778)	(5.349.902.778)
Tại ngày 30/06/2026	968.000.000	3.871.519.791	4.839.519.791
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	196.770.827	3.878.149.506	4.074.920.333
Khấu hao trong kỳ	60.499.998	464.882.604	525.382.602
Mua lại tài sản thuê	-	(2.730.679.518)	(2.730.679.518)
Tại ngày 30/06/2026	257.270.825	1.612.352.592	1.869.623.417
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	771.229.173	5.343.273.063	6.114.502.236
Tại ngày 30/06/2026	710.729.175	2.259.167.199	2.969.896.374

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại Tháng
Máy móc, thiết bị:				
Tủ vi khí hậu	249.000.000	70.031.250	178.968.750	69
Máy quang phổ	719.000.000	187.239.575	531.760.425	71
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:				
Xe ô tô Toyota Fortuner – BKS 30H-883.57	1.244.243.636	622.121.808	622.121.828	48
Xe ô tô Toyota Fortuner – BKS 51K-721.84	1.208.059.091	465.606.113	742.452.978	59
Xe ô tô tải Van Gaz Gazelle Next – BKS 29D-559.33	691.371.155	259.264.191	432.106.964	60
Xe ô tô Toyota Innova – BKS 50LD-213.36	727.845.909	265.360.480	462.485.429	61
Tại ngày 30/06/2026	4.839.519.791	1.869.623.417	2.969.896.374	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí chờ phân bổ**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Thuê văn phòng, nhà kho	1.430.550.000	1.430.550.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	260.320.132	95.782.248
Chi phí mua bảo hiểm	535.572.032	862.640.000
Các khoản khác	1.060.094.565	498.008.692
Cộng	3.286.536.729	2.886.980.940
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	5.828.342.325	5.977.786.995
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	4.839.902.598	3.969.083.179
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.658.640.676	2.670.433.611
Các khoản khác	961.941.301	523.996.505
Cộng	13.288.826.900	13.141.300.290

(*) Là các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Vĩnh Long, khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 5.17.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5	22.150.871.047	22.150.871.047	27.673.435.923	27.673.435.923
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn, bao gồm:				
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	49.074.225.045	49.074.225.045	52.823.088.177	52.823.088.177
Các khoản còn lại	15.060.788.875	15.060.788.875	38.455.025.567	38.455.025.567
Cộng	<u>86.285.884.967</u>	<u>86.285.884.967</u>	<u>118.951.549.667</u>	<u>118.951.549.667</u>

5.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các đối tượng khác	429.488.150	429.488.150

Các khoản cổ tức trên đã cam kết trả cho cổ đông nhưng đã quá thời hạn mà Công ty chưa thanh toán do Công ty chưa có thông tin liên hệ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	820.875.711	11.382.908.276	8.759.317.847	-	3.444.466.140
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	81.134.160	81.134.160	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.612.716.477	8.948.749.348	7.612.716.477	-	8.948.749.348
Thuế thu nhập cá nhân	-	327.099.151	926.315.760	1.409.025.328	155.610.417	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.570.000	3.570.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	107.276.639	69.382.254	-	37.894.385
Các khoản phí, lệ phí	-	80.000	74.699.843	74.779.843	-	-
Cộng	-	8.760.771.339	21.524.654.026	18.009.925.909	155.610.417	12.431.109.873

5.15. Phải trả người lao động

Là các khoản lương tháng 06 năm 2026 còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước khoản chiết khấu thương mại	5.943.532.333	13.480.927.255
Chi phí đi vay	444.071.507	543.683.026
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	457.437.320	679.494.332
Các khoản trích trước khác	126.067.111	697.187.653
Cộng	6.971.108.271	15.401.292.266

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:	424.223.580.897	424.223.580.897	359.905.928.642	431.710.559.838	496.028.212.093	496.028.212.093
	727.638.120	727.638.120	343.241.249	792.633.377	1.177.030.248	1.177.030.248
Cộng	424.951.219.017	424.951.219.017	360.249.169.891	432.503.193.215	497.205.242.341	497.205.242.341
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính	9.253.763	9.253.763	-	343.241.249	352.495.012	352.495.012
Tổng cộng	424.960.472.780	424.960.472.780	360.249.169.891	432.846.434.464	497.557.737.353	497.557.737.353

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	329.013.689.696	329.013.689.696	299.359.644.517	337.467.979.094	367.122.024.273	367.122.024.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	64.041.435.764	64.041.435.764	42.217.554.468	62.677.058.204	84.500.939.500	84.500.939.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	31.168.455.437	31.168.455.437	18.328.729.657	31.565.522.540	44.405.248.320	44.405.248.320
Cộng (1)	424.223.580.897	424.223.580.897	359.905.928.642	431.710.559.838	496.028.212.093	496.028.212.093

(Xem trang tiếp theo)

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	214.181.827	214.181.827	107.090.916	424.797.107	531.888.018	531.888.018
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	257.462.229	257.462.229	122.971.903	134.490.330	268.980.656	268.980.656
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	129.151.517	129.151.517	55.522.728	164.159.094	237.787.883	237.787.883
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	126.842.547	126.842.547	57.655.702	69.186.846	138.373.691	138.373.691
Cộng (2)	727.638.120	727.638.120	343.241.249	792.633.377	1.177.030.248	1.177.030.248
Tổng cộng (3) = (1) + (2)	424.951.219.017	424.951.219.017	360.249.169.891	432.503.193.215	497.205.242.341	497.205.242.341

3



Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Nợ thuê tài chính:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	-	-	-	107.090.916	107.090.916	107.090.916
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	122.971.903	122.971.903	122.971.903
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9.253.763	9.253.763	-	55.522.728	64.776.491	64.776.491
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	-	57.655.702	57.655.702	57.655.702
Công	9.253.763	9.253.763	-	343.241.249	352.495.012	352.495.012

35

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay: 400.000.000 VND.

Thời hạn vay: Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất: Từ 6,5% đến 8,5%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo:

- Các quyền sử dụng đất của Công ty tại Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Vĩnh Long – Xem thêm Mục 5.9 và 5.11;
- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 205.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.7;
- 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 5.2;
- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành – Xem thêm Mục 5.2;
- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 170.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.3;
- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty – Xem thêm Mục 5.8;
- Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 11.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.2;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội:

Hạn mức vay:	150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng.
Lãi suất:	Từ 6,7% đến 8,7%/năm.
Mục đích vay:	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 5.9; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 5.9; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghé, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 5.9; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 144.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.7; - Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội trị giá 6.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 7,06% - 8,33%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Số dư tiền gửi của Công ty tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 5.128.940.581 VND – Xem thêm Mục 5.2.

Không có vi phạm điều khoản vay tại ngày báo cáo.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn:	Kỳ này VND		Kỳ trước VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	846.691.305	54.057.928	792.633.377	1.086.078.775

Các khoản nợ thuế tài chính để thuế máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn từ 36 - 48 tháng với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuế và lãi thuế được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuế tài chính này được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ.

5.18. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2026	2.044.985.488
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trong kỳ	1.187.077.977
Chi trong kỳ	(22.785.293)
Tại ngày 30/06/2026	3.209.278.172

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	
Tại ngày 01/01/2025	205.306.500.000	383.056.160	50.000.000	77.580.944.316	8.876.126.506	2.536.822.093	294.733.449.075
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	(1.238.194.126)	-	-	(1.238.194.126)
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	17.398.757.121	-	-	17.398.757.121
Tại ngày 30/06/2025	205.306.500.000	383.056.160	50.000.000	93.741.507.311	8.876.126.506	2.536.822.093	310.894.012.070
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.366.120.000	-	-	(14.366.120.000)	-	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	6.342.802.416	-	-	6.342.802.416
Tại ngày 01/01/2026	219.672.620.000	383.056.160	50.000.000	85.718.189.727	8.876.126.506	2.536.822.093	317.236.814.486
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (*)	-	-	-	(1.187.077.977)	-	-	(1.187.077.977)
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	23.632.507.547	-	-	23.632.507.547
Tại ngày 30/06/2026	219.672.620.000	383.056.160	50.000.000	108.163.619.297	8.876.126.506	2.536.822.093	339.682.244.056

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi với tỷ lệ là 5% của lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-DHĐCĐ25 ngày 28 tháng 04 năm 2026.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần An Khang Invest	46.653.010.000	-
Công ty Cổ phần Thái Dương Investment	38.529.050.000	-
Công ty Cổ phần Hiền Tài Invest	35.841.200.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vĩnh Phú	23.521.320.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	75.128.040.000	219.672.620.000
Cộng	219.672.620.000	219.672.620.000

5.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	21.967.262	21.967.262
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.967.262	21.967.262
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.967.262	21.967.262

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

5.19.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2026	8.876.126.506	2.536.822.093
Tại ngày 30/06/2026	8.876.126.506	2.536.822.093

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp**

	ĐVT	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tài sản nhận giữ hộ:			
Oxytocin 5 IU/1ml thùng/30 hộp/100 ống	Hộp	182.800	2.954
Panangin thùng/189 hộp/1 lọ/50 viên	Hộp	151.200	68.626
Lisonorm thùng/270 hộp/3 vỉ/10 viên	Hộp	62.400	74.649
Folitat dạ dày thùng/60 hộp/10 vỉ/10 viên	Viên	35.000	-
An thần thùng/80 hộp/5 vỉ/10 viên nang	Hộp	15.000	1.600
Panangin thùng/54 hộp/ 5 ống	Ống	12.150	-
Halixol 30mg thùng/400 hộp/2 vỉ/10 viên	Hộp	10.000	156.400
Arduan inj. thùng/60 hộp/25 lọ	Lọ	3.920	9.920
Halixol siro 100ml thùng/35 hộp/ 1 lọ 100ml	Hộp	1.995	409.640
Quamatel 20mg inj thùng/66 hộp/5 lọ	Lọ	1.730	1.230
Acocina 30ml thùng/100 hộp/ 1 chai	Chai	-	3.000
Acocina 40ml thùng/80 hộp/ 1 chai	Chai	-	3.400
Befabrol 5ml thùng/60 hộp/ 20 gói	Hộp	-	11.515
Biolac 500mg thùng/60 hộp/ 10 vỉ/10 viên	Hộp	-	19.983
Biolac 500mg thùng/90 lọ/100 viên	Lọ	-	49.952
Biosubtyl-II thùng/60 hộp/ 50 gói x 1g	Hộp	-	340
Biosubtyl-II 1g thùng/80 hộp/ 25 gói	Hộp	-	20.000
Calcrem thùng/320 hộp/ 1 tuýp	Tuýp	-	95.020
Cảm xuyên hương thùng/60 hộp/ 10 vỉ/10 viên	Hộp	-	50.056
Cavinton 5mg thùng/300 hộp/50 viên	Hộp	-	29.142
Cavinton Forte 10mg thùng/294 hộp/ 2 vỉ/15 viên	Hộp	-	16.464
Cavinton thùng/108 hộp/10 ống	Hộp	-	389
Cốm cảm xuyên hương 2g thùng/60 hộp/20 gói	Hộp	-	180
Cordaflex 20mg thùng/70 hộp/ 6 vỉ/10 viên	Hộp	-	149.800
Đại tràng hoàn thùng/80 hộp/10 gói/4g	Hộp	-	480
Daytrix thùng/24 hộp/10 lọ	Hộp	-	15.000
Diaphyllin venosum inj thùng/54 hộp/5 ống/5ml	Hộp	-	1.431
Ednyt tab 5mg thùng/224 hộp/ 3 vỉ/10 viên	Hộp	-	16.755
Enterogolds thùng/100 hộp/ 6 vỉ/10 viên	Hộp	-	3.300
Enterogran thùng/100 hộp/ 20 gói/1g	Hộp	-	128.778
Neopeptine thùng/60 hộp/10 vỉ/10 viên	Hộp	-	21.466
Normodipine 5mg thùng/180 hộp/ 3 vỉ/ 10 viên	Hộp	-	6.480
Okvitka thùng/120 hộp/ 3 vỉ/10 viên	Hộp	-	21.923
Phong tê thấp thùng/120 hộp/3 vỉ/10 viên	Hộp	-	366
Siro bổ phế tiêu đờm 125ml thùng/80 hộp/1 chai	Chai	-	23.896
Tam thất bổ máu - YB thùng/180 hộp/2 vỉ/10 viên	Hộp	-	590
Thuốc ho thảo dược thùng/100 hộp/1 chai/100ml	Chai	-	9.000
Trinitrina thùng/136 hộp/10 ống	Hộp	-	10.000
Trymo tablets thùng/40 hộp/14 vỉ/8 viên	Hộp	-	162.167
Verospiron 25mg thùng/180 hộp/1 vỉ/20 viên	Hộp	-	186.230
Verospiron 50mg thùng/144 hộp/3 vỉ/10 viên	Hộp	-	33.106
Zytee-RB thùng/200 hộp/1 tuýp	Tuýp	-	27.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:		
USD	23.270,16	8.128,59
EUR	215,04	224,40
5.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	405.745.570.197	414.497.999.437
Doanh thu bán sản phẩm	8.465.184.773	8.007.721.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.375.449.918	527.171.756
Cộng	415.586.204.888	423.032.892.470
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5	11.719.954.201	5.865.930.802
5.22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	15.684.201.417	18.985.631.966
Hàng bán bị trả lại	486.680.838	939.165.202
Cộng	16.170.882.255	19.924.797.168
Trong đó, hàng bán bị trả lại từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5	12.475.100	808.976.900
5.23. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	237.094.013.679	229.314.869.261
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.185.296.455	2.567.587.239
Giá vốn của sản phẩm đã bán	5.343.830.448	4.935.570.541
Giá vốn thuê hoạt động	-	41.841.600
Cộng	243.623.140.582	236.859.868.641

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	59.800.002	230.050.000
Lãi tiền gửi	1.420.363.901	563.095.543
Lãi cho vay bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5	150.835.617	438.356.163
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	546.294.982	412.864.289
Lãi bán chứng khoán kinh doanh – Xem thêm Mục 5.2	16.026.857.013	-
Cổ tức được chia – Xem thêm Mục 6.5	1.388.000.000	3.123.000.000
Cộng	19.592.151.515	4.767.365.995

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước chủ yếu là do phát sinh lãi từ việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

5.25. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	17.795.949.925	17.021.112.689
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	2.793.762.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	334.640.893	1.513.277.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	919.887	173.452.563
Lỗ do chuyển nhượng trái phiếu	-	100.812.500
Chi phí tài chính khác	1.416.122.300	55.478.934
Cộng	19.547.633.005	21.657.896.362

5.26. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	67.359.979.719	61.668.372.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	32.480.381.192	39.658.775.344
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.749.967.123	1.725.346.958
Chi phí khác	3.818.803.086	6.339.236.802
Cộng	105.409.131.120	109.391.732.081

(*) Trong đó, chi phí dịch vụ mua từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5

3.259.401.815	3.118.783.247
---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.197.314.916	10.242.482.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.449.924.855	4.380.669.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.820.934	1.132.072.952
Chi phí dự phòng	311.953.114	629.060.378
Chi phí vật liệu quản lý (*)	376.724.983	518.666.433
Chi phí bằng tiền khác	2.198.213.186	2.042.450.558
Cộng	20.498.951.988	18.945.402.486
(*) Trong đó, chi phí xuất hàng mẫu và mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 6.5	24.955.556	18.854.630

5.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng hóa	237.094.013.679	229.317.755.139
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.943.909.897	3.004.171.200
Chi phí nhân công	80.619.786.808	73.931.019.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.985.809.640	3.028.340.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.352.820.351	44.275.163.449
Chi phí dự phòng	1.497.249.569	3.196.647.617
Các chi phí khác	6.037.633.746	8.443.905.807
Cộng	369.531.223.690	365.197.003.208

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	29.801.035.666	21.018.725.961
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.740.546.718	5.808.231.089
<i>Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA</i>	<i>1.441.137.155</i>	<i>3.838.056.942</i>
<i>Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng</i>	<i>339.833.520</i>	<i>339.833.520</i>
<i>Các khoản trích trước</i>	<i>6.971.108.271</i>	<i>1.465.042.659</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>761.913.643</i>	<i>57.564.786</i>
<i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>120.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt quy định</i>	<i>101.309.834</i>	<i>101.242.158</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ này</i>	<i>853.159</i>	<i>-</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước</i>	<i>4.391.136</i>	<i>6.491.024</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(90.000.000)	(117.183.257)
<i>Hoàn nhập các khoản trích trước</i>	<i>(90.000.000)</i>	<i>(114.583.335)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ này</i>	<i>-</i>	<i>(2.599.922)</i>
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(1.388.000.000)	(3.123.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	38.063.582.384	23.586.773.793
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	7.612.716.477	4.717.354.759
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	8.284.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.612.716.477	4.725.638.797

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Chi phí trích trước VND	Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA (*) VND	Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(22.916.667)	(9.014.624.577)	423.585.808	(8.613.955.436)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	4.916.667	(1.127.266.551)	(135.933.408)	(1.258.283.292)
Tại ngày 01/01/2026	(18.000.000)	(10.141.891.128)	287.652.400	(9.872.238.728)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	(1.376.221.654)	-	(67.966.704)	(1.444.188.358)
Tại ngày 30/06/2026	(1.394.221.654)	(10.141.891.128)	219.685.696	(11.316.427.086)

(*) Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2026	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2026
2021	2026	7.213.842.223	-	-	7.213.842.223
2022	2027	7.702.905.485	-	-	7.702.905.485
2023	2028	8.146.358.899	-	-	8.146.358.899
2024	2029	11.841.602.058	-	-	11.841.602.058
2025	2030	15.804.746.975	-	-	15.804.746.975
2026	2031	1.441.137.155	-	-	1.441.137.155
Cộng (**)		52.150.592.795	-	-	52.150.592.795

(**) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại trị giá 10.141.891.128 VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị này chưa bao gồm khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.31. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	359.905.928.642	379.373.199.875

5.32. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	431.710.559.838	315.533.764.760
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	792.633.377	951.486.468

6. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ**

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ, do đó kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phản ánh tương đối đầy đủ xu hướng hoạt động của cả năm tài chính.

6.2. Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã phát sinh khoản mục có tính chất không thường xuyên, không phản ánh hoạt động kinh doanh thông thường, cụ thể như sau:

Ngày 10 tháng 03 năm 2026, Công ty đã bán 3.470.000 cổ phiếu với giá trị ghi sổ là 39.493.142.987 VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha theo Nghị quyết số 05/26/NQ-HĐQT-DBT ngày 05 tháng 02 năm 2026. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản lợi nhuận từ việc chuyển nhượng này là 16.026.857.013 VND. Giao dịch này mang tính chất không thường xuyên và không lặp lại trong hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty.

6.3. Ước tính kế toán, ảnh hưởng của các thay đổi ước tính kế toán đã được ghi nhận trong các kỳ trước

Công ty xác định rằng không có thay đổi nào trong các ước tính kế toán từ các kỳ trước có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại.

6.4. Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ nguồn lực để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**6.5. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6. Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Các giao dịch với bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản thông thường của thị trường, trừ khi có trình bày khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các giao dịch này không làm phát sinh rủi ro trọng yếu cho Công ty.

Các khoản phải thu/phải trả với bên liên quan:

- Không có tài sản đảm bảo;
- Mua bán hàng hóa, dịch vụ: Không tính lãi; Cho vay: Lãi suất 8,5%/năm.
- Thời hạn thanh toán: Từ 90 đến 180 ngày (đối với mua bán hàng hóa, dịch vụ); Từ ngày 01 đến ngày 05 tháng kế tiếp/ Từ 10 - 90 ngày (đối với cho thuê kho); 5 ngày (đối với thuê xe); 9 tháng (đối với cho vay).
- Bản chất giao dịch: Mua bán hàng hóa, dịch vụ, cho vay.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá các giao dịch này phù hợp với lợi ích của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu thương mại ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	32.229.079.846	43.857.737.107
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	8.488.689.632	4.425.134.682
Cộng – Xem thêm Mục 5.3	40.717.769.478	48.282.871.789
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 5.4:

Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	7.460.192.321	8.875.206.960
------------------------------------	---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu gốc và lãi cho vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	7.048.904.110	-
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	5.004.794.521
Cộng – Xem thêm Mục 5.2	7.048.904.110	5.004.794.521
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải thu khác:		
Phải thu tiền chiết khấu đã chi hộ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	-	194.412.708
Đặt cọc gia công:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.5	3.000.000.000	3.194.412.708
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	22.145.581.047	27.636.676.499
Công ty Cổ phần Giám Định Cà Phê và Hàng Hóa		
Xuất Nhập Khẩu	5.290.000	-
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	36.759.424
Cộng – Xem thêm Mục 5.12	22.150.871.047	27.673.435.923
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả khác:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	10.432.224	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	6.147.291.961	3.522.890.800
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	5.572.662.240	2.343.040.002
Cộng – Xem thêm Mục 5.21	11.719.954.201	5.865.930.802
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại – Xem thêm Mục 5.22:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	12.475.100	808.976.900
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	200.000	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	1.565.153.600	22.032.588.295
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	3.254.062.470	6.170.926.800
Cộng	4.819.216.070	28.203.515.095
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lại hàng:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	80.703.126	29.084.055
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	398.301.815	257.683.247
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	2.861.100.000	2.861.100.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.26	3.259.401.815	3.118.783.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý – Xem thêm Mục 5.27:		
Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	24.505.556	18.854.630
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xuất hàng mẫu – Xem thêm Mục 5.27:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	450.000	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cho vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	7.000.000.000	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận thanh toán gốc vay:		
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	5.000.000.000	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	112.479.453	-
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	38.356.164	438.356.163
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cộng – Xem thêm Mục 5.24	150.835.617	438.356.163
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận thanh toán lãi cho vay:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	63.575.343	-
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	43.150.685	1.231.369.863
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cộng	106.726.028	1.231.369.863
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Được chia và nhận cổ tức – Xem thêm Mục 5.24:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1.388.000.000	3.123.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Được chi hộ:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	235.040.181	312.284.502
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>

Thanh toán tiền chi hộ:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	292.893.890	286.718.517
--	-------------	-------------

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	800.494.000	711.038.827
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2026)	812.449.400	812.016.827
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2026)	423.828.658	640.899.494
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	60.000.000	-
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Thành viên Ủy ban kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	60.000.000	-
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	178.295.233	-
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2026)	454.770.457	408.111.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thùy Dung	Kế toán trưởng	334.623.195	-
Bà Hoàng Thị Hòa	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)	-	88.513.487
Cộng		3.124.460.943	2.660.580.246

6.6. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Công ty đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 08 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 5.17.

6.7. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động***Công ty là bên cho thuê***

Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 07 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	433.028.728	404.699.680
Tại ngày 30/06/2026 VND		
Từ 1 năm trở xuống	838.009.130	980.721.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	335.203.652
Cộng	838.009.130	1.315.924.652

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	5.630.327.851	5.343.636.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	11.913.547.460	11.746.053.706
Trên 1 năm đến 5 năm	9.126.003.145	13.847.326.630
Cộng	21.039.550.605	25.593.380.336

6.8. Cam kết khác

Tại ngày báo cáo, ngoài các cam kết đã thuyết minh, Công ty không có nghĩa vụ trọng yếu tiềm tàng nào khác.

6.9. Số liệu so sánh***Phân loại lại***

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại như sau:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng/(giảm)	Sau điều chỉnh
<i>Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp:</i>			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (1)	18.084.887.949	5.183.562.341	23.268.450.290
Phải thu về cho vay ngắn hạn (1)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác (1)	6.597.471.013	(183.562.341)	6.413.908.672
Phải trả ngắn hạn khác (2)	1.700.272.785	(429.488.150)	1.270.784.635
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (2)	-	429.488.150	429.488.150
Vốn khác của chủ sở hữu (3)	-	50.000.000	50.000.000
Nguồn kinh phí (3)	50.000.000	(50.000.000)	-
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:</i>			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (4)	(4.354.501.706)	25.711.367	(4.328.790.339)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (4)	1.711.026.103	(25.711.367)	1.685.314.736

Nguyên nhân phân loại lại như sau:

(1): Phân loại khoản phải thu về cho vay, phải thu lãi cho vay và phải thu lãi trái phiếu sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

(2): Phân loại phải trả cổ tức sang "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".

(3): Phân loại nguồn kinh phí sang "Vốn khác của chủ sở hữu".

(4): Phân loại lãi tiền gửi không kỳ hạn đã thu vào dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Nguyên nhân phân loại lại là do thay đổi về cách trình bày các chỉ tiêu này Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp khi Công ty áp dụng TT99, thay thế cho TT200 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc phân loại lại này chỉ ảnh hưởng đến cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính tổng hợp và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của kỳ trước và tổng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của kỳ trước.

6.10. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu cần điều chỉnh.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thị Mai Anh

Nguyễn Thùy Dung

Nguyễn Khắc Hanh